

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2022-2023

(Từ tháng 9/2022 đến tháng 8/2023)

TT	DIỄN GIẢI	TỔN ĐẦU	THU	CHI	TỔN CUỐI	GHI CHÚ
1	Ngân sách thường xuyên	2.150.695.760	4.679.825.000	4.697.566.301	2.191.470.459	
	Ngân sách không TX	877.868.401	1.966.608.000	1.417.556.295	1.426.920.106	
2	Học phí chính khóa	27.893.278	734.760.000	500.752.149	261.901.129	
3	Tiền học các lớp năng khiếu	43.335.930	422.600.000	448.619.873	17.316.057	
4	Giữ trẻ trong hè	0	169.300.000	142.472.929	26.827.071	
5	Học phí cấp bù	6.713.600	439.440.000	136.193.600	309.960.000	
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	9.844.420	10.660.950	20.505.370	0	
6	Tiền ăn bán trú	24.407.011	1.416.145.976	1.420.598.262	19.954.725	
7	Vệ sinh bán trú	7.213.700	50.990.000	49.972.442	8.231.258	
8	Tiền ăn sáng	36.662.008	485.170.000	480.904.128	40.927.880	
9	Phục vụ ăn sáng	44.961.937	362.205.000	376.243.316	30.923.621	
10	Học phẩm	60.591.910	67.900.000	82.572.659	45.919.251	
11	Phục vụ bán trú	156.746.181	651.969.000	720.843.051	87.872.130	
12	Nhân viên nuôi dưỡng	22.240.400	33.240.000	48.141.200	7.339.200	
13	Nguồn CCTL từ thu sự nghiệp	812.340	76.000.000	76.812.340	0	
14	Nguồn CCTL từ học phí và HPCB	19.348.083	80.792.491	100.140.574	0	
15	5% phí bảo hành	0			0	
16	Trang thiết bị vật dụng bán trú	76.947.817	59.400.000	91.011.200	45.336.617	
17	Quỹ phát triển hoạt động SN	137.623.083	17.500.000	28.800.000	126.323.083	
18	Quỹ Khen thưởng	12.415.016	41.000.000	19.750.000	33.665.016	
19	Quỹ Phúc lợi	41.164.714	398.748.553	312.440.300	127.472.967	
20	Khám sức khỏe, tẩy giun	397.000	5.072.000	5.074.000	395.000	
21	Lãi TK chuyên thu	803.417	328.926		1.132.343	
22	Lãi TK thẻ ATM	456.912	10.532		467.444	
23	Lãi TK KP HD	1.077.330	999.701	27.500	2.049.531	
	TỔNG CỘNG	3.760.220.248	12.170.666.129	11.176.997.489	4.812.404.888	

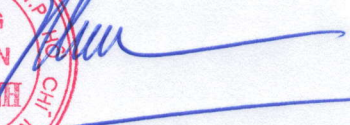
Ngày 31 tháng 8 năm 2023

Kế toán


Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hiệu trưởng




Nguyễn Thị Kim Phụng